

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM BÍCH CHI

Số: 33/BCF-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Sa Đéc, ngày 20 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thực phẩm Bích Chi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I /năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi

- Mã chứng khoán: BCF
- Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP. Sa Đéc, Đồng Tháp
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0277 3861 910 Fax: 0277 3864 674
- Email: info@bichchi.com.vn Website: www.bichchi.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I/năm 2024
 - ☐ BCTC riêng (TCNY có công ty con);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/04/2024 tại đường dẫn: www.bichchi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp nhất Quý I năm 2024;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST chênh lệch hơn 10% so với LNST cùng kỳ năm 2023.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tổng Giám Đốc



Phạm Thanh Bình





CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI
45X1, NGUYỄN SINH SẮC, PHƯỜNG 2, TP. SA ĐÉC, TỈNH ĐỒNG THÁP
MÃ SỐ THUẾ : 1400371184

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I NĂM 2024

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B 01a – DN
Mẫu số: B 02a – DN
Mẫu số: B 03a – DN
Mẫu số: B 09a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng				
TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		322.663.804.322	346.349.059.175
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	39.703.041.952	79.350.966.227
1. Tiền	111		37.703.041.952	34.480.966.227
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	44.870.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2.1	99.900.000.000	89.050.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		99.900.000.000	89.050.000.000
III. Các khoản phải thu	130		73.169.042.299	65.916.578.797
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	63.409.111.540	57.176.360.698
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	8.965.384.160	4.180.300.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	4.191.315.317	7.956.686.317
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	5.6	(3.396.768.718)	(3.396.768.718)
IV. Hàng tồn kho	140		102.436.923.136	104.428.860.449
1. Hàng tồn kho	141	5.7	102.436.923.136	104.428.860.449
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.454.796.935	7.602.653.702
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	470.782.832	770.374.449
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.984.014.103	6.832.279.253
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136.529.551.117	135.063.096.108
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		75.711.299.879	66.230.485.706
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	75.481.299.879	66.000.485.706
- Nguyên giá	222		274.059.570.376	259.915.984.677
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(198.578.270.497)	(193.915.498.971)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	230.000.000	230.000.000
- Nguyên giá	228		354.500.000	354.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(124.500.000)	(124.500.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	60.407.631.829	68.676.569.860
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60.407.631.829	68.676.569.860
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		410.619.409	156.040.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	410.619.409	156.040.542
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		459.193.355.439	481.412.155.283

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		81.469.586.322	127.822.557.303
I. Nợ ngắn hạn	310		81.130.466.322	127.483.437.303
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	12.375.663.491	15.533.772.543
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	7.872.845.809	4.273.257.754
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	5.910.474.911	5.475.773.575
4. Phải trả người lao động	314	5.15	5.165.406.975	10.985.483.147
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16.1	-	38.783.591
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16.2	2.078.620.853	32.837.804.651
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	42.646.171.105	53.135.813.864
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	5.081.283.178	5.202.748.178
II. Nợ dài hạn	330		339.120.000	339.120.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	339.120.000	339.120.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.19	377.723.769.117	353.589.597.980
I. Vốn chủ sở hữu	410		377.723.769.117	353.589.597.980
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		322.831.800.000	322.831.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		322.831.800.000	322.831.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.982.553.207	13.982.553.207
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.909.415.910	16.775.244.773
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.775.244.773	2.209.737.618
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.134.171.137	14.565.507.155
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		459.193.355.439	481.412.155.283

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc


PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG


TRẦN VĂN THIỆU



PHẠM THANH BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		ĐVT: Đồng
				Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	
I				4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				174.535.377.053	130.630.413.624	174.535.377.053	130.630.413.624	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				3.826.258.419	2.770.089.631	3.826.258.419	2.770.089.631	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)				170.709.118.634	127.860.323.993	170.709.118.634	127.860.323.993	
4. Giá vốn hàng bán				127.364.651.855	96.256.895.978	127.364.651.855	96.256.895.978	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)				43.344.466.779	31.603.428.015	43.344.466.779	31.603.428.015	
6. Doanh thu hoạt động tài chính				1.863.668.060	1.725.704.539	1.863.668.060	1.725.704.539	
Trong đó: + Thu lãi tiền gửi				1.050.082.326	978.866.708	1.050.082.326	978.866.708	
+ C/L lãi tỷ giá ngoại tệ				813.585.734	746.837.831	813.585.734	746.837.831	
7. Chi phí tài chính				850.842.768	1.115.107.519	850.842.768	1.115.107.519	
Trong đó: + Chi phí lãi vay				650.573.216	505.990.472	650.573.216	505.990.472	
+ C/L lỗ tỷ giá ngoại tệ				200.269.552	609.117.047	200.269.552	609.117.047	
8. Chi phí bán hàng				8.662.339.977	8.044.323.134	8.662.339.977	8.044.323.134	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp				5.828.202.247	6.203.175.356	5.828.202.247	6.203.175.356	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))				29.866.749.847	17.966.526.545	29.866.749.847	17.966.526.545	
11. Thu nhập khác				614.932.749	726.530.151	614.932.749	726.530.151	
12. Chi phí khác				154.592.558	25.696.802	154.592.558	25.696.802	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)				460.340.191	700.833.349	460.340.191	700.833.349	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)				30.327.090.038	18.667.359.894	30.327.090.038	18.667.359.894	

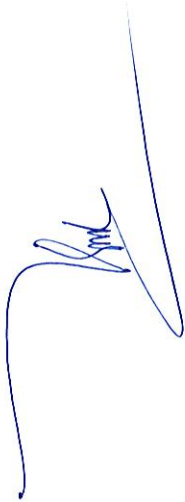
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.192.918.901	3.788.265.533	6.192.918.901	3.788.265.533
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		24.134.171.137	14.879.094.361	24.134.171.137	14.879.094.361
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	748	535	748	535

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2024

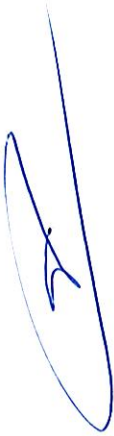
Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Phan Thị Tuyết Sương



Trần Văn Thiều



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		170.478.806.779	126.402.596.504
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(110.434.383.475)	(88.596.537.219)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.527.340.555)	(23.979.368.074)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(650.573.216)	(505.990.472)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.141.797.763)	(3.172.265.206)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.064.116.754	527.329.570
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38.171.781.350)	(38.493.915.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.617.047.174	(27.818.150.077)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(997.638.874)	(1.050.488.505)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44.100.000.000)	(38.440.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33.250.000.000	43.050.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		841.086.454	2.653.412.269
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.006.552.420)	6.112.923.764
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	100.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.258.419.029)	(18.485.698.820)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.258.419.029)	(18.385.698.820)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(39.647.924.275)	(40.090.925.133)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79.350.966.227	84.280.790.762
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.1	39.703.041.952	44.189.865.629

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Lập, ngày 08 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

Phan Thị Tuyết Sương

Trần Văn Thiều

Phạm Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 1 năm 2024, kết thúc Quý 1 năm 2024 ngày 31 tháng 03 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

quý 1/2024 Tập đoàn đã góp vốn 50.000.000.000 VND vào Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2, đạt mức 100% vốn góp tại công ty con này.

b. Công ty con được hợp nhất

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 có trụ sở chính tại cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất chế biến lương thực thực phẩm. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100% (số đầu năm là 100%). Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/03/2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại Quý 1 năm 2024 ngày 31 tháng 03 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 719 người, số đầu năm 870 nhân viên

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ (trên máy vi tính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Tập đoàn đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
- + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu gồm chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm kể từ khi Tập đoàn bắt đầu đi vào hoạt động.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	

Tài sản cố định thuê tài chính

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bắt động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Phân phối lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu chi thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian chi thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.18 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

4.21 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	173.562.623	835.526.356
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.529.479.329	32.779.080.752
Tiền gửi ngân hàng - VND	14.981.205.809	12.280.194.544
Tiền gửi ngân hàng - USD	22.548.273.520	20.498.886.208
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.000.000.000	41.670.000.000
	39.703.041.952	75.284.607.108

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ, Quý 1 năm 2024 ngày 31 tháng 03 năm 2024

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng - GBP	161,85	4.906.261
Tiền gửi ngân hàng - EURO	26.861,62	699.217.474
Tiền gửi ngân hàng - USD	931.168,36	21.844.149.785
	958.191,83	22.548.273.520

5.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con.
Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	99.900.000.000	99.900.000.000	89.050.000.000	89.050.000.000

Số dư tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 và 12 tháng, lãi suất từ 3,25%-5,7%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Đồng Tháp, Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp, Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Ngân hàng TMCP Á Châu, Ngân hàng Vietbank CN Sa Đéc, Ngân hàng Vietcombank - CN Đồng Tháp - PGD Sa Đéc.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã cầm cố, thế chấp bảo đảm các khoản vay của Công ty với giá trị tối thiểu là 4.500.000.000 VND (tại ngày 31/12/2023 là 4.500.000.000 VND).

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu các bên liên quan	31/03/2024		01/01/2024
Phải thu các khách hàng khác	USD	VND	VND
Các khách hàng khác (i)	2.127.522,36	63.409.111.540	57.176.360.698
	2.127.522,36	63.409.111.540	57.176.360.698

(i) Phải thu khách hàng xuất khẩu số tiền 2.127.522,36 USD tương đương với 52.040.357.673 VND

Một số công nợ phải thu khách hàng cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 63.400.000.000 VND (số đầu năm là 53.000.000.000 VND) đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp và Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 HCM .

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Cơ Khí Điện Tự Động Hóa Trung Dũng	831.900.000	831.900.000
Công ty CP CK XD TM Đại Dũng	5.574.575.000	1.268.083.000
Các nhà cung cấp khác	2.558.909.160	3.198.400.500
	8.965.384.160	5.298.383.500

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 1 năm 2024

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

0

31/03/2024			01/01/2024		
	Giá trị VND	Dự phòng VND		Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan					
Phải thu tổ chức và các cá nhân khác					
Tạm ứng	685.000.000	-		153.000.000	-
Bảo hiểm phải thu	305.629.635	-		297.226.800	-
Hoàn thuế GTGT	2.407.709.655	-		4.482.931.774	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	502.126.301	-		2.150.735.889	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp - Kỳ quỹ				675.000.000	
Phải thu ngắn hạn khác	290.849.726	-		195.582.539	-
	4.191.315.317	-		7.954.477.002	-

5.6 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các tổ chức và cá nhân khác				
Khách hàng quá hạn trên 03 năm	4.769.350.768	1.372.582.050	4.769.350.768	1.372.582.050
	4.769.350.768	1.372.582.050	4.769.350.768	1.372.582.050

5.7 Hàng tồn kho

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	65.336.802.332		67.388.573.679	
Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang	19.340.104.485		23.356.768.284	
Thành phẩm	11.755.436.931		11.306.158.266	
Hàng gửi đi bán	6.004.579.388		2.377.360.220	
Cộng:	102.436.923.136	0	104.428.860.449	0

Một số hàng tồn kho cuối năm có giá trị ghi sổ là 102.436.923.136 VND (số đầu năm là 37.100.120.804 VND) đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của

- Ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 31/03/2024 là 42.646.171.105 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc Đồng Tháp.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	quý 1 năm 2024 VND	quý 1 năm 2023 VND
Số đầu kỳ	770.374.449	684.236.563
Tăng trong kỳ	56.800.000	
Phân bổ trong kỳ	(356.391.617)	(242.554.228)
Số dư cuối kỳ:	470.782.832	441.682.335

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	quý 1 năm 2024 VND	quý 1 năm 2023 VND
Số đầu kỳ	156.040.542	427.088.742
Tăng trong kỳ	0	54.784.000
Phân bổ trong kỳ	(82.921.133)	(102.869.750)
Số dư cuối kỳ	73.119.409	379.002.992

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc,Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý I năm 2024

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông t ư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	77.134.948.814	178.065.326.640	4.254.609.223	461.100.000	259.915.984.677
Tăng do mua sắm					
Tăng từ đầu tư, xây dựng cơ bản	14.143.585.699				14.143.585.699
Giảm do thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/03/2024	91.278.534.513	178.065.326.640	4.254.609.223	461.100.000	274.059.570.376
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	59.029.049.103	130.274.606.554	4.169.276.631	442.566.683	193.915.498.971
Khấu hao trong năm	1.063.764.174	3.580.927.009	11.130.342	6.950.001	4.662.771.526
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/03/2024	60.092.813.277	133.855.533.563	4.180.406.973	449.516.684	198.578.270.497
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	18.105.899.711	47.790.720.086	85.332.592	18.533.317	66.000.485.706
Tại ngày 31/03/2024	31.185.721.236	44.209.793.077	74.202.250	11.583.316	75.481.299.879
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2024	28.790.724.043	93.770.279.913	3.898.438.314	322.100.000	126.781.542.270
Tại ngày 31/03/2024	29.634.553.287	98.389.528.501	3.898.438.314	322.100.000	132.244.620.102
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2024	21.515.698.628	53.616.762.896	174.486.008	56.773.321	75.363.720.853
Tại ngày 31/03/2024	31.185.721.236	44.209.793.077	74.202.250	11.583.316	75.481.299.879

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/03/2024	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	-	124.500.000	124.500.000
Tăng trong kỳ	-		
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/03/2024	-	124.500.000	124.500.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	230.000.000	-	230.000.000
Tại ngày 31/03/2024	230.000.000	-	230.000.000
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Tại ngày 01/01/2024	-	124.500.000	124.500.000
Tại ngày 31/03/2024	-	124.500.000	124.500.000

Tài sản cố định vô hình là Giá trị Quyền sử đất tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Tp Hồ Chí Minh do UBND Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 05/04/2004.
Quyền sử đất này hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định	31/03/2024
Mua sắm tài sản cố định	6.491.764.767	-	-	6.491.764.767
Quyền sử dụng đất	6.491.764.767	-		6.491.764.767
Xây dựng Cơ bản dở dang	62.184.805.093	5.874.647.668	(14.143.585.699)	53.915.867.062
Máy xây gao, quặng bột	1.007.977.067			1.007.977.067
Máy bơm gói BPT	-	360.000.000		360.000.000
Máy sấy HTP	283.276.695			283.276.695
Sàn px Snack	-	165.286.389		165.286.389
Kho chứa trấu	10.158.704.859	3.984.880.840	(14.143.585.699)	-
Máy xây tôm		157.605.515		157.605.515
Bồn ngâm bánh	-	101.229.513		101.229.513
Công trình NM Bích chi 2	50.734.846.472	1.105.645.411		51.840.491.883
	68.676.569.860	5.874.647.668	(14.143.585.699)	60.407.631.829

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả cho các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH SX - TM Bao Bì Tân Tiến Phát Tài	1.660.618.208	2.270.210.269
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ MAI THƯ	1.997.620.164	1.806.275.219
Các nhà cung cấp khác	8.717.425.119	10.039.204.055
	12.375.663.491	14.115.689.543

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
Người mua trả tiền trước - Các tổ chức và cá nhân khác	VND	VND
SOSTRA LTD	474.229.200	725.030.400
TC IMPORT AND EXPORT PTE LTD	289.804.020	272.583.900
Các khách hàng khác	7.108.812.589	3.275.643.454
	7.872.845.809	4.273.257.754

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong kỳ		31/03/2024	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.828.766.118	-	6.192.918.901	(4.141.797.763)	5.879.887.256	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.647.007.457	-	258.115.172	(1.874.534.974)	30.587.655	-
Thuế tài nguyên	-	-	1.460.800	(1.460.800)	-	-
Tiền môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	5.475.773.575	-	6.455.494.873	(6.020.793.537)	5.910.474.911	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng lương thực, thực phẩm xuất khẩu	0%
- Hàng lương thực, thực phẩm nội địa và dịch vụ khác	10%

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 1, Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ.

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan

Thuế đất

Công ty đóng thuế sử dụng đất hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế địa phương

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành:

	quý 1 năm 2024 VND	quý 1 năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.327.090.038	18.667.359.894
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:	175.400.000	288.607.618
- Các khoản điều chỉnh tăng	175.400.000	288.607.618
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	30.502.490.038	18.955.967.512
Lỗi các năm trước được chuyển	-	
Thu nhập tính thuế	30.502.490.038	18.955.967.512
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.192.918.901	3.788.265.533
Truy thu thuế TNDN các năm trước		
Tổng thuế TNDN hiện hành	6.192.918.901	3.788.265.533

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước dưới đất với mức 4.000 VND/m3 và cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng với mức 4.000 VND/m3.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
- Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (30.995,1 m2)	59.381 VND/m2/năm
- Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (7.426,7 m2)	39.142 VND/m2/năm

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

5.15 Phải trả người lao động

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền lương phải trả	5.165.406.975	4.714.892.147
Tiền thưởng phải trả	0	6.270.591.000
	5.165.406.975	10.985.483.147

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

5.16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	0	38.783.591
	0	38.783.591

5.16.2 Phải trả các đơn vị và cá nhân khác

Kinh phí công đoàn	909.433.697	908.098.537
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	63.000.000
Cổ tức		30.670.653.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.109.187.156	1.196.052.614
Tài sản thừa chờ xử lý (*)	-	-
	2.078.620.853	32.837.804.651

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý I năm 2024

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp (a)	42.646.171.105	42.646.171.105	41.973.926.280	41.973.926.280
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN HCM (b)		-	4.839.447.273	4.839.447.273
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 HCM (c)		-	6.322.440.311	6.322.440.311
Cộng:	42.646.171.105	42.646.171.105	53.135.813.864	53.135.813.864

Thông tin chi tiết về từng khoản vay ngắn hạn:

(a) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo hợp đồng cho vay theo hạn mức Số: 13/2023/VCB.ĐT - CRC ký ngày 29 tháng 03 năm 2023

- Hạn mức cho vay : 70.000.000.000 VND
- Thời hạn duy trì hạn mức : Đến ngày 28 tháng 03 năm 2024
- Thời hạn cho vay : 4 tháng
- Mục đích vay : Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh
- Lãi suất : 3,6%/năm
- Tài sản đảm bảo : * Khoản vay được đảm bảo bằng việc cầm cố tiền gửi có kỳ hạn và thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho, của Công ty tại ngân hàng theo hợp đồng vay số 13/2023/VCB - CRC ngày 29/03/2023.

- Số dư vay tại thời điểm 31/03/2024 42.646.171.105 VND

(b) Đây là khoản vay của Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng thương mại Số HCM/2018/026/HDTD _BICHCHI ký ngày 12 tháng 10 năm 2018

- Hạn mức cho vay : 40.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay : 4 tháng
- Mục đích vay : Mua nguyên vật liệu, hàng hóa trong và ngoài nước liên quan đến hoạt động kinh doanh
- Lãi suất : 3,2%/năm
- Tài sản thế chấp : 100% tổng giá trị của các khoản Tiền gửi có kỳ hạn bằng tiền việt nam đồng
 - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị tối thiểu 4.500.000.000 đồng
 - * Theo Hợp đồng thế chấp HCM/2018/026/HDTD/BICHCHI ngày 12 tháng 10 năm 2018
 - Các khoản phải thu và hàng tồn kho có giá trị tối thiểu là 44.500.000.000 VNĐ

- Số dư vay tại thời điểm 31/03/2024 - VND

(c) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 HCM theo Hợp đồng tín dụng thương mại Số 01/2023-HĐCVHM/NHCT908-BICHCHI ký ngày 23 tháng 06 năm 2023

- Hạn mức cho vay : 50.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay : 6 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Cty
- Lãi suất : 3,5%/năm
- Tài sản đảm bảo : 100% tổng giá trị của các khoản Tiền gửi có kỳ hạn bằng tiền việt nam đồng
 - Các khoản thế chấp bao gồm toàn bộ hàng hoá thuộc quyền sở hữu của Cty có giá trị tối thiểu 25.000.000.000 đồng
 - * Theo Hợp đồng thế chấp 01/2023/HĐBĐ/908-BICHCHI ngày 17 tháng 07 năm 2023
 - Các khoản phải thu có giá trị tối thiểu là 25.000.000.000 VNĐ
 - * Theo Hợp đồng thế chấp 02/2023/HĐBĐ/908-BICHCHI ngày 17 tháng 07 năm 2023

- Số dư vay tại thời điểm 31/03/2024 - VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2024	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	31/03/2024
	VND	VND	VND		VND
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	41.973.926.280		(19.120.664.640)	19.792.909.465	42.646.171.105
Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	4.839.447.273		(4.839.447.273)		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 HCM	6.322.440.311		(6.322.440.311)		-
Cộng:	53.135.813.864	-	(30.282.552.224)	19.792.909.465	42.646.171.105

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 1 năm 2024

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2024	Tăng do	Chi quỹ	31/03/2024
	VND	khen thưởng	trong kỳ	VND
Quỹ khen thưởng	4.812.016.713	2.000.000	(26.065.000)	4.787.951.713
Quỹ phúc lợi	390.731.465	2.000.000	(99.400.000)	293.331.465
	5.202.748.178	4.000.000	(125.465.000)	5.081.283.178

5.19 Vốn chủ sở hữu**5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	278.304.120.000	12.302.422.268	1.680.130.939	46.737.417.618	339.024.090.825
Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ	0	0		14.879.094.361	14.879.094.361
Tại ngày 31/03/2023	278.304.120.000	12.302.422.268	1.680.130.939	61.616.511.979	353.903.185.186
Tại ngày 01/01/2024	322.831.800.000	13.982.553.207		16.775.244.773	353.589.597.980
Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ		0		24.134.171.137	24.134.171.137
Tại ngày 31/03/2024	322.831.800.000	13.982.553.207	0	40.909.415.910	377.723.769.117

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Thành viên	31/03/2024	Tỷ lệ (%)	01/01/2024	Tỷ lệ (%)
	VND		VND	
Phạm Thanh Bình	46.620.080.000	14,44	46.620.080.000	14,44
Bùi Văn Sáu	32.309.410.000	10,01	32.309.410.000	10,01
Nguyễn Hương Liên	31.395.800.000	9,73	31.395.800.000	9,73
Mai Thế Khôi	31.297.230.000	9,69	31.297.230.000	9,69
Trần Thị Nhựt	19.090.250.000	5,91	19.090.250.000	5,91
Phạm Hoàng Thái	16.181.580.000	5,01	16.181.580.000	5,01
Các cổ đông khác	145.937.450.000	45,21	145.937.450.000	45,21
	322.831.800.000	100,00	322.831.800.000	100,00

5.19.3 Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.283.180	32.283.180
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	32.283.180	32.283.180
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.283.180	32.283.180
Cổ phiếu phổ thông	32.283.180	32.283.180
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**5.20.1 Ngoại tệ các loại**

	31/03/2024	01/01/2024
- GBP	161,85	170,10
- EURO	26.861,62	33,08
- Đô la Mỹ (USD)	931.168,36	849.424,06

5.20.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2024	Số tiền	01/01/2024	Số tiền
	Ngoại tệ (USD)		Ngoại tệ (USD)	
Royal Foods - Paris	33.032,00	706.224.160	33.032	706.224.160
S & B Herba Foods Limited - UK	30.213,00	645.953.940	30.213	645.953.940
Good Life Handels GMBH - Germany	30.132,00	644.222.160	30.132	644.222.160
Trans Actions Sarl - Senegal	27.000,00	577.260.000	27.000	577.260.000
Kim Sun Trading Co., Ltd - UK	24.600,00	394.362.600	24.600	394.362.600
Link Korea Co., Ltd - Korea	11.382,41	243.355.926	11.382	243.355.926
All in One Solution Limited - Canada	15.927,60	241.304.038	15.928	241.304.038
Saigon Sairopa Deutschland GMBH	6.120,00	130.845.600	6.120	130.845.600
Các khách hàng nước ngoài khác	18.277,69	292.325.476	18.278	292.325.476
Các khách hàng nội địa khác	-	274.958.820	-	274.958.820
	196.684,70	4.150.812.720	196.685	4.150.812.720

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
6.			
6.1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
6.1.1	Tổng doanh thu	quý 1 năm 2024 VND	quý 1 năm 2023 VND
	Doanh thu bán hàng hóa	174.096.011.926	130.253.940.638
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	439.365.127	376.472.986
		174.535.377.053	130.630.413.624
6.1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	quý 1 năm 2024 VND	quý 1 năm 2023 VND
	Chiếu khấu thương mại	3.755.396.575	2.746.383.965
	Hàng bán trả lại	70.861.844	23.705.666
		3.826.258.419	2.770.089.631
6.2	Giá vốn hàng bán	quý 1 năm 2024 VND	quý 1 năm 2023 VND
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	127.361.317.469	96.254.713.226
	Giá vốn dịch vụ	3.334.386	2.182.752
		127.364.651.855	96.256.895.978
6.3	Doanh thu hoạt động tài chính	quý 1 năm 2024 VND	quý 1 năm 2023 VND
	Lãi tiền gửi ngân hàng	1.050.082.326	978.866.708
	Lãi do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	813.585.734	746.837.831
	Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		
		1.863.668.060	1.725.704.539
6.4	Chi phí tài chính	quý 1 năm 2024 VND	quý 1 năm 2023 VND
	Chi phí lãi vay	650.573.216	505.990.472
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá	200.269.552	609.117.047
		850.842.768	1.115.107.519
6.5	Chi phí bán hàng	quý 1 năm 2024 VND	quý 1 năm 2023 VND
	Chi phí nhân viên quản lý	1.058.131.298	1.030.042.954
	Chi phí trung chuyển, bốc vác	4.985.549.432	4.205.545.692
	Chi phí hoa hồng bán hàng	1.833.085.546	1.640.291.856
	Chi phí quảng cáo - chào hàng	665.631.142	1.134.036.816
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.130.342	27.867.354
	Các chi phí khác		6.538.462
		8.662.339.977	8.044.323.134

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 1 năm 2024

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	quý 1 năm 2024 VND	quý 1 năm 2023 VND
	Chi phí nhân viên quản lý	2.333.757.612	2.300.022.019
	Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	37.485.600	32.490.000
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.628.369.500	1.812.243.851
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.095.738.377	945.338.135
	Các chi phí khác	732.851.158	1.113.081.351
		5.828.202.247	6.203.175.356
6.7	Thu nhập khác	quý 1 năm 2024 VND	quý 1 năm 2023 VND
	Thu tiền trực in bao bì	37.571.045	189.556.818
	Thu tiền cước tàu	474.745.475	465.700.750
	Thu nhập khác	102.616.229	71.272.583
		614.932.749	726.530.151
6.8	Chi phí khác	quý 1 năm 2024 VND	quý 1 năm 2023 VND
	Chi phí truy thu	130.000.000	
	Phí khai hải quan	24.400.000	25.600.000
	Chi phí khác	192.558	96.802
		154.592.558	25.696.802
6.9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	quý 1 năm 2024 VND	quý 1 năm 2023 VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.265.841.533	55.454.535.208
	Chi phí nhân công	18.462.210.381	17.214.995.449
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.662.771.526	4.854.610.222
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.971.028.738	34.028.269.630
	Chi phí khác	2.525.539.026	2.682.896.513
		143.887.391.204	114.235.307.022
6.10	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	quý 1 năm 2024 VND	quý 1 năm 2023 VND
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.134.171.137	14.879.094.361
	Các khoản điều chỉnh	-	-
	Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.134.171.137	14.879.094.361
	Cổ phiếu phổ thông	32.283.180	27.830.412
		748	535
7.	CÁC THÔNG TIN KHÁC		
7.1	Giao dịch và số dư với các bên liên quan		
	Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.		
7.1.1	Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		
	Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các		

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi:

quý 1 năm 2024	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Mai Thế Khôi - Chủ tịch Hội đồng quản trị		5.200.000	15.000.000	20.200.000
Ông Phạm Thanh Bình - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	294.875.000	84.200.000	12.000.000	391.075.000
Ông Trang Sĩ Đức - Thành viên Hội đồng quản trị	30.000.000	14.200.000	12.000.000	56.200.000
Ông Bùi Văn Sáu - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	105.000.000	39.200.000	12.000.000	156.200.000
Ông Phạm Hoàng Thái - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	183.275.000	64.200.000	12.000.000	259.475.000
Ông Nguyễn Ngọc Tiểu - Thành viên Hội đồng quản trị	30000000	14.200.000	12.000.000	56.200.000
Bà Nguyễn Hương Liên - Thành viên Hội đồng quản trị		4.200.000	12.000.000	16.200.000
Bà Bùi Thị Ngọc Tuyền - Phó Tổng Giám đốc	183.175.000	60.000.000		243.175.000
Ông Trương Thành Nhiệm - Phó Tổng Giám đốc	123.350.000	40.000.000		163.350.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát	12.000.000	4.200.000		16.200.000
Ông Trần Mạnh Hùng - Thành viên Ban Kiểm soát	9.000.000	3.200.000		12.200.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thành viên Ban Kiểm soát	9.000.000	3.200.000		12.200.000
Cộng:	979.675.000	336.000.000	87.000.000	1.402.675.000

quí 1 năm 2023	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Mai Thế Khôi - Chủ tịch Hội đồng quản trị		5.200.000	15.000.000	20.200.000
Ông Phạm Thanh Bình - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	267.250.000	84.200.000	12.000.000	363.450.000
Ông Trang Sĩ Đức - Thành viên Hội đồng quản trị		4.200.000	42.000.000	46.200.000
Ông Bùi Văn Sáu - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	105.000.000	4.200.000	12.000.000	121.200.000



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 1 năm 2024

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ông Phạm Hoàng Thái - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	183.250.000	64.200.000	12.000.000	259.450.000
Ông Nguyễn Ngọc Tiểu - Thành viên Hội đồng quản trị		4.200.000	42.000.000	46.200.000
Bà Nguyễn Hương Liên - Thành viên Hội đồng quản trị		4.200.000	12.000.000	16.200.000
Bà Bùi Thị Ngọc Tuyền - Phó Tổng Giám đốc	183.250.000	60.200.000		243.450.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát		4.200.000	12.000.000	16.200.000
Ông Trần Mạnh Hùng - Thành viên Ban Kiểm soát		3.200.000	9.000.000	12.200.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thành viên	36.850.000	13.200.000	9.000.000	59.050.000
Cộng:	899.150.000	291.400.000	177.000.000	1.367.550.000

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty chưa phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với công ty con.

Công ty chưa phát sinh giao dịch phát sinh mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan khác.

Số dư công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong thuyết minh ở Mục 5.5.1, 5.16 và 5.17.

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có cam kết bảo lãnh nghĩa vụ tài chính cho các bên liên quan khác.

7.1.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến lương thực, thực phẩm.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Quý 1 năm 2024	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Lợi nhuận gộp	34.350.559.325	8.993.907.454	43.344.466.779
Quý 1 năm 2023			
Lợi nhuận gộp	24.017.268.310	7.586.159.705	31.603.428.015

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu


Phan Thị Tuyết Sương

Kế toán trưởng


Trần Văn Thiệu

Tổng Giám đốc


Phạm Thanh Bình



